

Số: 35 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với
người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a và phù và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 4209/SLĐTBXH-NCC ngày 28 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phù và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung sau:

1. Chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a và thân nhân người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a đã từ trần:

Tổng số 596 người, trong đó:

- Đối tượng hiện còn sống đủ điều kiện được hưởng trợ cấp một lần:

+ Số đối tượng: 492 người;

+ Số tiền: 12.055.500.000 đồng (Mười hai tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

- Thân nhân của đối tượng được cử làm chuyên gia đã trừ trần hưởng mức trợ cấp một lần:

+ Số đối tượng: 104 người;

+ Số tiền: 2.419.500.000đồng (Hai tỷ, bốn trăm mười chín triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Tổng kinh phí: 14.475.000.000đồng (Mười bốn tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn)

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí: Do ngân sách Trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và xã hội quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện phê duyệt số đối tượng và phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo chỉ đạo của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội tại Thông tư liên tịch số 47/2009/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc chi trả chế độ trợ cấp một lần cho các đối tượng theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp một lần, kịp thời, đúng đối tượng và định mức theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

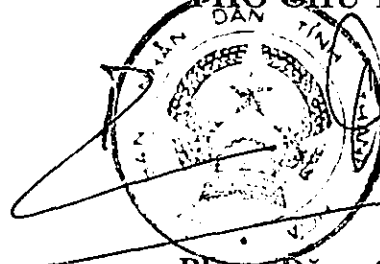
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- Lưu: VT, VX.NCC01

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



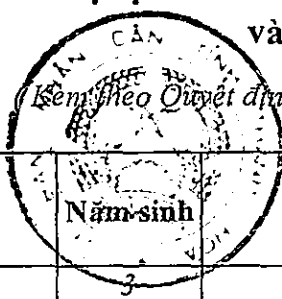
Phạm Đăng Quyền

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần
đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm -Pu- Chi-a**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ do ngân sách Trung ương đảm nhận					
		Tổng số		Trong đó			
				Đối tượng hiện còn sống		Thân nhân ĐT đã từ trần	
		Người	Kinh phí (đ)	Người	Kinh phí (đ)	Người	Kinh phí (đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thành phố Thanh Hóa	146	3.525.000.000	123	2.967.000.000	23	558.000.000
2	Triệu Sơn	49	1.051.500.000	41	909.000.000	8	142.500.000
3	Tĩnh Gia	15	327.000.000	14	312.000.000	1	15.000.000
4	Thị xã Sầm Sơn	11	238.500.000	10	229.500.000	1	9.000.000
5	Quảng Xương	49	1.369.500.000	40	1.122.000.000	9	247.500.000
6	Hoàng Hóa	62	1.636.500.000	47	1.275.000.000	15	361.500.000
7	Thọ Xuân	30	799.500.000	22	582.000.000	8	217.500.000
8	Thường Xuân	1	22.500.000	1	22.500.000	0	-
9	Hậu Lộc	17	469.500.000	14	379.500.000	3	90.000.000
10	Nông Cống	27	757.500.000	25	685.500.000	2	72.000.000
11	Đông Sơn	27	538.500.000	22	439.500.000	5	99.000.000
12	Vĩnh Lộc	10	222.000.000	7	148.500.000	3	73.500.000
13	Cẩm Thủy	1	7.500.000	0	-	1	7.500.000
14	Thiệu Hóa	19	487.500.000	11	262.500.000	8	225.000.000
15	Ngọc Lặc	4	90.000.000	4	90.000.000	0	-
16	Hà Trung	8	216.000.000	8	216.000.000	0	-
17	Như Xuân	1	12.000.000	0	-	1	12.000.000
18	Nga Sơn	22	475.500.000	16	387.000.000	6	88.500.000
19	Như Thanh	1	3.000.000	1	3.000.000		-
20	Thị xã Bỉm Sơn	7	141.000.000	7	141.000.000	0	-
21	Thạch Thành	6	144.000.000	6	144.000.000	0	-
22	Mường Lát	1	30.000.000	1	30.000.000	0	-
23	Yên Định	82	1.911.000.000	72	1.710.000.000	10	201.000.000
	Cộng	596	14.475.000.000	492	12.055.500.000	104	2.419.500.000

**Phụ lục 2: Danh sách người hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg
và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**



Kèm theo Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
1	Thành phố Thanh Hóa								
1	Nguyễn Ngọc Nhân	Chết	P. Đông Vệ	8 năm		Nguyễn Thị Đàm	24.000.000	Vợ	1944
2	Vũ Thanh Thao	Chết	P. Trường Thi	2 năm 2 tháng		Võ Hồng Thanh	7.500.000	Con	1956
3	Lê Văn Trí	Chết	P. Đông Thọ	14 năm 9 tháng		Đỗ Thị Thục	36.000.000	Vợ	1953
4	Lê Chấn Phong	Chết	P. Đông Thọ	6 tháng		Lê Thành Nam	3.000.000	Con	1976
5	Nguyễn Duy Cẩn	Chết	P. Điện Biên	10 năm 5 tháng		Đỗ Thị Dư	31.500.000	Vợ	1948
6	Hoàng Kach	Chết	P. Tân Sơn	15 năm 2 tháng		Nguyễn Thị Xuân	36.000.000	Vợ	1947
7	Trịnh Xuân Đức	Chết	P. Tân Sơn	3 năm 5 tháng		Nguyễn Thị Nguyệt	10.500.000	Vợ	1960
8	Trần Ngọc Anh	Chết	P. Tào Xuyên	5 năm		Lương Văn Phúc	15.000.000	Vợ	1949
9	Nguyễn Cao Bằng	Chết	P. Lam Sơn	12 năm 7 tháng		Trần Thị Ninh	36.000.000	Vợ	1958
10	Lê Hữu Đệ	Chết	P. Nam Ngạn	3 năm		Lê Hữu Chương	9.000.000	Con	1961
11	Trần Công Diệt	Chết	P. Nam Ngạn	8 năm		Hoàng Thị Mít	24.000.000	Vợ	1951
12	Đỗ Trọng Xuyên	Chết	P. Đông Hương	11 năm		Ngô Thị Tiến	33.000.000	Vợ	1955
13	Nguyễn Hữu Thu	Chết	Xã Quảng Cát	12 năm		Nguyễn Hữu Thanh	36.000.000	Con	1960
14	Nguyễn Khắc Mẫn	Chết	P. Tân Sơn	8 năm		Bùi Thị Mẫn	24.000.000	Vợ	1951
15	Lê Văn Thâu	Chết	P. Đông Thọ	15 năm 7 tháng		Hoàng Thị Duyên	36.000.000	Vợ	1958
16	Trịnh Xuân Miên	Chết	P. Ngọc Trạo	4 năm		Dương Thị Là	12.000.000	Vợ	1948
17	Nguyễn Hữu Thái	Chết	P. Lam Sơn	2 năm		Nguyễn Hữu Sơn	6.000.000	Con	1947
18	Lê Hữu Thông	Chết	P. Ngọc Trạo	6 năm		Lê Thị Thoa	18.000.000	Con	1962
19	Nguyễn Kim Được	Chết	P. Tào Xuyên	10 năm 10 tháng		Đỗ Thị Thu	33.000.000	Vợ	1956
20	Nguyễn Ngon	Chết	P. Đông Hương	14 năm 2 tháng		Nguyễn Văn Ba	36.000.000	Con	1966
21	Nguyễn Vĩnh Thời	Chết	P. Ba Đình	9 năm 5 tháng		Lê Thị Hồng	28.500.000	Vợ	1950
22	Hoàng Đức Dũng	Chết	Xã Thiệu Văn	13 năm 7 tháng		Nguyễn Thị Sinh	36.000.000	Vợ	1958
23	Nguyễn Văn Chỳ	Chết	P. Đông Hải	9 năm		Nguyễn Thị Thiện	27.000.000	Con	1958
24	Đoàn Thị Thảo	1959	P. Tân Sơn	1 năm 9 tháng	6.000.000				
25	Nguyễn Văn Đông	1947	P. Tân Sơn	5 năm 6 tháng	18.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
26	Lý Thị Đức	1950	P. Tân Sơn	2 năm 1 tháng	7.500.000				
27	Vũ Thị Miên	1959	P. Tân Sơn	3 năm 2 tháng	10.500.000				
28	Nguyễn Ngọc Oanh	1950	P. Tân Sơn	13 năm 5 tháng	36.000.000				
29	Lữ Văn Long	1939	P. Tân Sơn	3 năm 9 tháng	12.000.000				
30	Tổng Văn Thiệu	1952	P. Tân Sơn	4 năm 10 tháng	15.000.000				
31	Nguyễn Hữu Ngân	1942	P. Tân Sơn	21 năm 1 tháng	36.000.000				
32	Lê Văn Lợi	1943	P. Nam Ngạn	8 năm 10 tháng	27.000.000				
33	Trương Việt Khải	1945	P. Quảng Thành	3 năm 7 tháng	12.000.000				
34	Trương Tiến Huê	1952	P. Quảng Thành	12 năm 7 tháng	36.000.000				
35	Lê Văn Hân	1942	P. Ba Đình	14 năm 8 tháng	36.000.000				
36	Trần Bá Hậu	1937	P. Ba Đình	7 năm 11 tháng	24.000.000				
37	Nguyễn Bá Phán	1949	P. Ba Đình	6 năm 9 tháng	21.000.000				
38	Vương Quốc Đông	1952	P. Trường Thi	15 năm 4 tháng	36.000.000				
39	Lê Văn Bảy	1958	P. Trường Thi	10 năm 7 tháng	33.000.000				
40	Nguyễn Quốc Đôn	1938	P. Trường Thi	7 năm 10 tháng	24.000.000				
41	Trịnh Quốc Đạt	1940	P. Trường Thi	10 năm 8 tháng	33.000.000				
42	Bùi Văn Đình	1950	P. Trường Thi	20 năm 2 tháng	36.000.000				
43	Nguyễn Tiên Lê	1954	P. Trường Thi	18 năm 7 tháng	36.000.000				
44	Nguyễn Văn Phong	1953	Xã Đông Lĩnh	14 năm	36.000.000				
45	Nguyễn Văn Lại	1945	P. Phú Sơn	5 năm 11 tháng	18.000.000				
46	Lê Văn Tham	1944	P. Phú Sơn	7 năm 4 tháng	22.500.000				
47	Ngô Văn Toàn	1946	P. Phú Sơn	4 năm 10 tháng	15.000.000				
48	Đào Văn Lâm	1939	P. Đông Thọ	10 năm 1 tháng	31.500.000				
49	Nguyễn Xuân Đức	1950	P. Đông Thọ	12 năm 8 tháng	36.000.000				
50	Nguyễn Việt Lâm	1957	P. Đông Thọ	8 năm 8 tháng	27.000.000				
51	Vũ Trọng Hoàng	1938	P. Đông Thọ	1 năm 6 tháng	6.000.000				
52	Nguyễn Thị Yên	1947	P. Đông Thọ	4 năm 8 tháng	15.000.000				
53	Vũ Xuân Hồng	1937	P. Tào Xuyên	11 năm	33.000.000				
54	Lê Đình Tới	1947	P. Tào Xuyên	9 năm 5 tháng	28.500.000				
55	Dương Đình Nhung	1945	Xã Thiệu Dương	4 năm 11 tháng	15.000.000				
56	Dương Bá Loan	1950	Xã Thiệu Dương	14 năm 11 tháng	36.000.000				
57	Lê Đình Thiện	1953	P. Điện Biên	11 năm 3 tháng	34.500.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
58	Lương Văn Phúc	1958	P. Điện Biên	10 năm 8 tháng	33.000.000				
59	Đào Huy Giang	1956	P. Điện Biên	12 năm 11 tháng	36.000.000				
60	Nguyễn Văn Lợi	1950	P. An Hoạch	13 năm 7 tháng	36.000.000				
61	Lê Trọng Chiến	1951	P. An Hoạch	1 năm	3.000.000				
62	Lê Đức Ung	1938	Xã Quảng Thịnh	9 năm 10 tháng	30.000.000				
63	Đàm Lê Đức	1952	Xã Quảng Thịnh	8 năm 3 tháng	25.500.000				
64	Lê Đình Trường	1952	Xã Hoằng Đại	18 năm 6 tháng	36.000.000				
65	Trương Đình Hồng	1934	Xã Quảng Cát	7 năm 2 tháng	22.500.000				
66	Phạm Xuân Hùng	1952	P. Đông Cương	9 năm	27.000.000				
67	Nguyễn Thế Tục	1944	P. Đông Sơn	16 năm 6 tháng	36.000.000				
68	Lê Thanh Bình	1943	P. Đông Sơn	4 năm 8 tháng	15.000.000				
69	Hà Như Hoàng	1959	P. Quảng Thành	12 năm 8 tháng	36.000.000				
70	Nguyễn Thị Tuyết	1960	P. Đông Hương	11 năm 7 tháng	36.000.000				
71	Tổng Minh Thư	1950	P. Lam Sơn	8 năm 9 tháng	27.000.000				
72	Trịnh Văn Chanh	1947	P. Ba Đình	3 năm 5 tháng	10.500.000				
73	Đặng Văn Thịnh	1946	P. Trường Thi	5 năm 6 tháng	18.000.000				
74	Trịnh Hồng Giang	1952	P. Trường Thi	7 năm	21.000.000				
75	Nguyễn Trọng Liên	1952	P. Trường Thi	6 năm 7 tháng	21.000.000				
76	Nguyễn Văn Lộc	1946	P. An Hoạch	6 năm 3 tháng	19.500.000				
77	Nguyễn Thị Xuyên	1961	P. Đông Vệ	1 năm	3.000.000				
78	Nguyễn Văn Bôi	1937	P. Đông Vệ	2 năm	6.000.000				
79	Lê Văn Quang	1951	P. Đông Vệ	10 năm 3 tháng	31.500.000				
80	Lê Đình Hùng	1947	P. Ngọc Trạo	10 năm 1 tháng	31.500.000				
81	Trần Thị Diệp	1945	P. Ngọc Trạo	14 năm 7 tháng	36.000.000				
82	Lê Đình Chúc	1947	P. Điện Biên	3 năm 2 tháng	10.500.000				
83	Nguyễn Khắc Thu	1950	P. Nam Ngạn	9 năm 10 tháng	30.000.000				
84	Nguyễn Văn Hòa	1955	P. Nam Ngạn	13 năm 5 tháng	36.000.000				
85	Hà Khắc Bích	1957	P. Tân Sơn	10 năm 1 tháng	31.500.000				
86	Trần Trung Chính	1950	P. Lam Sơn	11 năm 6 tháng	36.000.000				
87	Hoàng Minh Thành	1952	P. Đông Thọ	15 năm	36.000.000				
88	Lương Hữu Tăng	1940	P. Đông Thọ	7 năm 2 tháng	22.500.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
89	Đỗ Văn Hóa	1938	P. Ngọc Trao	1 năm	3.000.000				
90	Nguyễn Lam Sơn	1952	P. Nam Ngạn	1 năm	3.000.000				
91	Trịnh Thế	1954	P. Đông Thọ	11 năm	33.000.000				
92	Chu Thị Bưởi	1958	P. Đông Thọ	12 năm 1 tháng	36.000.000				
93	Lê Thị Vân	1947	P. Đông Thọ	12 năm	36.000.000				
94	Ngô Đức Khuê	1939	P. Đông Thọ	4 năm	12.000.000				
95	Phạm Văn Hữu	1950	Xã Quảng Tâm	13 năm 8 tháng	36.000.000				
96	Nguyễn Thị Lý	1954	Xã Quảng Tâm	6 năm 2 tháng	19.500.000				
97	Lê Duy Danh	1942	Xã Quảng Tâm	3 năm 2 tháng	10.500.000				
98	Hoàng Thị Cẩm	1954	Xã Quảng Tâm	7 năm	21.000.000				
99	Hoàng Xuân Thọ	1940	Xã Đông Lĩnh	7 năm	21.000.000				
100	Lê Minh Đức	1953	P. Quảng Thắng	14 năm 8 tháng	36.000.000				
101	Trần Văn Minh	1951	P. Đông Sơn	16 năm 8 tháng	36.000.000				
102	Trần Văn Thá	1954	P. Đông Vệ	5 năm 7 tháng	18.000.000				
103	Vũ Thị Hưng	1940	P. Hàm Rồng	6 năm 1 tháng	19.500.000				
104	Hoàng Thị Hạnh	1962	P. Hàm Rồng	4 năm	12.000.000				
105	Nguyễn Đình Sơn	1951	P. Hàm Rồng	11 năm 2 tháng	34.500.000				
106	Nguyễn Thị Thanh	1956	P. Hàm Rồng	14 năm 8 tháng	36.000.000				
107	Hoàng Thị Vòng	1949	P. Hàm Rồng	10 năm 4 tháng	31.500.000				
108	Vũ Như Lai	1948	P. Hàm Rồng	13 năm 8 tháng	36.000.000				
109	Đinh Văn Phương	1965	P. Phú Sơn	3 năm 7 tháng	12.000.000				
110	Nguyễn Khắc Phương	1942	Xã Hoàng Quang	20 năm 8 tháng	36.000.000				
111	Trần Mạnh Tuấn	1955	P. Tân Sơn	12 năm 11 tháng	36.000.000				
112	Nguyễn Khắc Bắc	1956	Xã Quảng Thịnh	7 năm 4 tháng	22.500.000				
113	Nguyễn Thị Bình	1952	Xã Quảng Thịnh	4 năm 5 tháng	13.500.000				
114	Trần Thị Dung	1957	P. Đông Thọ	2 năm	6.000.000				
115	Vũ Thị Na	1960	P. Đông Thọ	3 năm 8 tháng	12.000.000				
116	Nguyễn Ngọc Gôi	1929	P. Đông Thọ	6 năm	18.000.000				
117	Vũ Quốc Uy	1956	P. Đông Thọ	1 năm 10 tháng	6.000.000				
118	Lê Thị Đông	1955	P. Đông Thọ	13 năm	36.000.000				
119	Mai Thị Viên	1948	P. Đông Thọ	6 năm	18.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
120	Nguyễn Thị Hạnh	1956	P. Đông Thọ	3 năm 4 tháng	10.500.000				
121	Lê Bá Đàm	1953	P. Đông Thọ	11 năm 5 tháng	34.500.000				
122	Nguyễn Thị Nhung	1949	P. Đông Thọ	2 năm 2 tháng	7.500.000				
123	Lương Ngọc Khiêm	1946	P. Đông Thọ	1 năm	3.000.000				
124	Nguyễn Thị Quý	1938	P. Đông Sơn	13 năm 10 tháng	36.000.000				
125	Lê Xuân Thanh	1953	P. An Hoạch	9 năm 6 tháng	30.000.000				
126	Đỗ Văn Đức	1956	P. Trường Thi	4 năm 6 tháng	15.000.000				
127	Nguyễn Quốc Lân	1950	P. Trường Thi	2 năm 2 tháng	7.500.000				
128	Nguyễn Văn Trâm	1957	P. Tào Xuyên	8 năm 3 tháng	25.500.000				
129	Nguyễn Việt Mưu	1952	P. Đông Vệ	9 năm 8 tháng	30.000.000				
130	Phạm Hồng Toàn	1944	P. Đông Vệ	10 năm	30.000.000				
131	Lê Sỹ Quang	1960	P. Ngọc Trạo	1 năm 1 tháng	4.500.000				
132	Lê Bá Huyền	1962	Xã Quảng Thắng	3 năm 8 tháng	12.000.000				
133	Nguyễn Văn Hải	1950	P. Điện Biên	4 năm 5 tháng	13.500.000				
134	Hà Minh Thiết	1940	Xã Đông Lĩnh	11 năm 2 tháng	34.500.000				
135	Đỗ Văn Chánh	1952	Xã Thiệu Khánh	12 năm 3 tháng	36.000.000				
136	Mai Vương	1931	P. Đông Sơn	11 năm 6 tháng	36.000.000				
137	Trần Xuân Lạc	1952	P. Phú Sơn	15 năm 3 tháng	36.000.000				
138	Nguyễn Ngọc Trân	1947	P. Lam Sơn	7 năm	21.000.000				
139	Phạm Đình Hùng	1957	P. Lam Sơn	5 năm 5 tháng	16.500.000				
140	Phạm Đình Hiệp	1955	P. Lam Sơn	3 năm	9.000.000				
141	Bùi Bằng Đoàn	1950	P. Hàm Rồng	12 năm	36.000.000				
142	Lương Minh Xứng	1944	P. Hàm Rồng	19 năm 6 tháng	36.000.000				
143	Lê Thị Dũng	1953	P. Hàm Rồng	8 năm	24.000.000				
144	Đổng Minh Trần	1950	P. Quảng Thắng	17 năm 5 tháng	36.000.000				
145	Hoàng Thi Lụa	1954	P. Quảng Thắng	5 năm	15.000.000				
146	Nguyễn Văn Bình	1958	P. Đông Cương	5 năm 5 tháng	16.500.000				
	Cộng				2.967.000.000		558.000.000		
2	Huyện Triệu Sơn								
1	Trần Huy Nhân	1945	Xã Tân Ninh	04 năm 10 tháng	15.000.000				
2	Lê Ngọc Cường	1960	Xã Tân Ninh	05 năm 09 tháng	18.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
3	Nguyễn Văn Phẩm	1944	Xã Minh Sơn	09 năm 02 tháng	28.500.000				
4	Trịnh Hữu Hằng	1948	Xã Hợp Thắng	09 năm 9 tháng	30.000.000				
5	Phạm Văn Quang	1945	Xã Hợp Thắng	06 năm 10 tháng	21.000.000				
6	Lê Thị Khánh	1945	Xã Văn Sơn	04 năm 06 tháng	15.000.000				
7	Nguyễn Thị Át	1945	Thị trấn Triệu Sơn	08 năm 03 tháng	25.500.000				
8	Nguyễn Xuân Thuội	1946	Xã Thọ Thế	12 năm 01 tháng	36.000.000				
9	Lê Đức Lâm	1954	Xã Bình Sơn	10 năm 6 tháng	33.000.000				
10	Nguyễn Tài Cán	1930	Xã Minh Sơn	08 năm 02 tháng	25.500.000				
11	Lê Đình Trí	1951	Xã Tân Ninh	03 năm 01 tháng	10.500.000				
12	Lê Minh Thư	1934	Xã Thọ Ngọc	15 năm 04 tháng	36.000.000				
13	Trần Văn Thanh	1962	Xã Thọ Ngọc	05 năm 00 tháng	15.000.000				
14	Lê Văn Tùng	1963	Xã Xuân Thịnh	04 năm 00 tháng	12.000.000				
15	Lê Văn Tân	1952	Xã Thọ Tân	01 năm 03 tháng	4.500.000				
16	Lê Minh Đông	1963	Xã Hợp Thành	05 năm 6 tháng	18.000.000				
17	Lê Đình Đạo	1965	Xã Tân Ninh	05 năm 01 tháng	16.500.000				
18	Lê Văn Nam	1957	Xã Xuân Thịnh	10 năm 6 tháng	33.000.000				
19	Trần Văn Tuệ	1948	Xã Hợp Thắng	04 năm 10 tháng	15.000.000				
20	Lê Văn Tú	1930	Xã Thọ Thế	14 năm 00 tháng	36.000.000				
21	Lê Thị Tĩnh	1949	Xã Tân Ninh	04 năm 6 tháng	15.000.000				
22	Lê Thị Liên	1948	Xã Tân Ninh	04 năm 6 tháng	15.000.000				
23	Lê Thị Gái	1950	Xã Tân Ninh	04 năm 6 tháng	15.000.000				
24	Ngô Quang Thành	1936	Xã Đồng Thắng	02 năm 00 tháng	6.000.000				
25	Võ Nguyên Thao	Chết	Xã Thọ Tiên	10 năm 00 tháng		Vũ Mạnh Thành	30.000.000	Con	1964
26	Lê Thị Côi	Chết	Xã Tân Ninh	04 năm 4 tháng		Nguyễn Văn Bền	13.500.000	Chồng	1944
27	Phạm Trọng Thiệu	Chết	Xã Hợp Thắng	02 năm 02 tháng		Phạm Trọng Thảo	7.500.000	Con	1963
28	Hoàng Thị Luyện	Chết	Xã Tân Ninh	05 năm 06 tháng		Lê Đình Bình	18.000.000	Con	1972
29	Lê Đình Vạn	Chết	Xã Tân Ninh	04 năm 08 tháng		Doãn Thị Tèo	15.000.000	Vợ	1937
30	Đình Thị Thơ	Chết	Xã Tân Ninh	03 năm 05 tháng		Lê Ngọc Trí	10.500.000	Chồng	1949
31	Lê Đình Sĩ	Chết	Xã Tân Ninh	06 năm 02 tháng		Lê Đình Bình	19.500.000	Con	1972
32	Hà Xuân Thích	Chết	Xã Minh Châu	9 năm 01 tháng		Nguyễn Thị Ước	28.500.000	Vợ	1947
33	Trịnh Văn Hòa	1960	Xã Hợp Thành	10 năm 2 tháng	31.500.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
34	Nguyễn Văn Nhân	1957	Xã Đồng Lợi	11 năm 2 tháng	34.500.000				
35	Trần Đức Lưu	1955	Xã Thọ Tiến	10 năm 4 tháng	31.500.000				
36	Nguyễn Công Định	1954	Xã Dân Lý	07 năm 03 tháng	22.500.000				
37	Mai Văn Sao	1955	Xã Dân Quyền	11 năm 7 tháng	36.000.000				
38	Khuong Sỹ Mới	1958	Xã Dân Quyền	10 năm 01 tháng	31.500.000				
39	Vũ Trọng Chân	1965	Xã Thái Hòa	05 năm 7 tháng	18.000.000				
40	Hoàng Văn Nho	1933	Xã Tân Ninh	13 năm 02 tháng	36.000.000				
41	Cao Thị Cha	1949	Xã Tân Ninh	01 năm 07 tháng	6.000.000				
42	Lê Nguyên Năm	1950	Xã Tân Ninh	05 năm 11 tháng	18.000.000				
43	Nguyễn Thị Lâm	1947	Xã Tân Ninh	03 năm 04 tháng	10.500.000				
44	Lê Thị Dương	1952	Thị trấn Triệu Sơn	04 năm 06 tháng	15.000.000				
45	Nguyễn Văn Chuông	1947	Thị trấn Triệu Sơn	06 năm 10 tháng	21.000.000				
46	Đỗ Xuân Thanh	1948	Thị trấn Triệu Sơn	02 năm 09 tháng	9.000.000				
47	Lê Văn Tạo	1945	Xã Tân Ninh	07 năm 11 tháng	24.000.000				
48	Nguyễn Đình Bảo	1956	Xã Đồng Lợi	11 năm 4 tháng	34.500.000				
49	Nguyễn Chí Đức	1960	Xã Đồng Lợi	11 năm 3 tháng	34.500.000				
	Cộng				909.000.000		142.500.000		
3	Huyện Tĩnh Gia								
1	Phạm Văn Miên	1929	Xã Ngọc Lĩnh	10 năm 5 tháng	31.500.000				
2	Lê Minh Hình	1944	Thị trấn Tĩnh Gia	5 năm	15.000.000				
3	Lê Quang Thon	1953	Xã Các Sơn	9 năm	27.000.000				
4	Cao Đình Tuy	1940	Xã Hùng Sơn	7 năm 2 tháng	22.500.000				
5	Lê Quang Hồng	1935	Xã Hùng Sơn	12 năm 2 tháng	36.000.000				
6	Lê Quang Lan	1952	Xã Hùng Sơn	2 năm 5 tháng	7.500.000				
7	Đỗ Đại Xuân	1951	Xã Hải Châu	13 năm	36.000.000				
8	Lê Công Cử	1950	Xã Hải An	13 năm 7 tháng	36.000.000				
9	Nguyễn Văn Phương	1959	Xã Hải Hòa	7 năm 7 tháng	24.000.000				
10	Trần Đăng Hùng	1959	Xã Hùng Sơn	4 năm	12.000.000				
11	Trương Ngọc Quyết	1950	Xã Trường Lâm	5 năm		Nguyễn Thị Thiệu	15.000.000	Vợ	1951
12	Lê Duy Trình	1937	Xã Thanh Thủy	5 năm	15.000.000				
13	Đỗ Văn Sắc	1953	Xã Thanh Thủy	13 năm 7 tháng	36.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
14	Lê Hồng Chung	1949	Xã Hải Ninh	3 năm	9.000.000				
15	Vũ Trung Tĩnh	1944	Xã Hải Ninh	1 năm 3 tháng	4.500.000				
					312.000.000		15.000.000		
4	Thị xã Sầm Sơn								
1	Nguyễn Thị Oanh	1954	Xã Quảng Châu	7 năm 1 tháng	22.500.000				
2	Lê Thanh Lân	1933	Xã Quảng Thọ	7 năm 5 tháng	22.500.000				
3	Nguyễn Văn Bảo	1933	P. Quảng Tiên	4 năm 2 tháng	13.500.000				
4	Nguyễn Thị Minh	1942	Xã Quảng Minh	4 năm	12.000.000				
5	Nguyễn Thị Cừ	1938	P. Trường Sơn	3 năm 1 tháng	10.500.000				
6	Lương Ngọc Chuyên	1933	Xã Quảng Châu	12 năm 10 tháng	36.000.000				
7	Lê Văn Chới	1929	Xã Quảng Thọ	10 năm 3 tháng	31.500.000				
8	Trần Ngọc Vân	1927	Xã Quảng Vinh	10 năm 6 tháng	33.000.000				
9	Nguyễn Trọng Biên	1954	Xã Quảng Châu	12 năm	36.000.000				
10	Hoàng Hồng Năm	1961	P. Trường Sơn	4 năm	12.000.000				
11	Võ Đình Ngật	Chết	Xã Quảng Thọ	3 năm		Võ Trung Tiên	9.000.000	Con	1954
	Cộng				229.500.000		9.000.000		
5	Huyện Quảng Xương								
1	Nguyễn Công Bình	1953	Xã Quảng Lưu	9 năm	27.000.000				
2	Phạm Văn Ngoan	1932	Xã Quảng Lưu	7 năm	21.000.000				
3	Phạm Văn Ty	1921	Xã Quảng Đức	12 năm	36.000.000				
4	Phạm Văn Thịnh	1947	Xã Quảng Đức	11 năm	33.000.000				
5	Lê Ngọc Viên	1944	Xã Quảng Long	5 năm	15.000.000				
6	Lê Văn Đạt	1953	Xã Quảng Ninh	8 năm 5 tháng	25.500.000				
7	Lê Đình Lai	1927	Xã Quảng Định	8 năm 1 tháng	25.500.000				
8	Nguyễn Văn Tớc	1937	Xã Quảng Thái	12 năm	36.000.000				
9	Nguyễn Văn Đăng	1950	Xã Quảng Trường	7 năm	21.000.000				
10	Lê Đình Hoan	1960	Xã Quảng Tân	12 năm 1 tháng	36.000.000				
11	Bùi Sỹ Tuyết	1947	Xã Quảng Tân	13 năm 1 tháng	36.000.000				
12	Lê Sỹ Trác	1943	Xã Quảng Tân	17 năm 7 tháng	36.000.000				
13	Nguyễn Thanh Tuyên	1944	Xã Quảng Chính	7 năm	21.000.000				
14	Nguyễn Lược Thao	1940	Xã Quảng Nhân	6 năm	18.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
15	Nguyễn Duy Kiệt	1949	Xã Quảng Định	8 năm	24.000.000				
16	Phạm Văn Quỳnh	Chết	Xã Quảng Chính	37 năm 11 tháng		Phạm Hùng Tráng	36.000.000	Con	1962
17	Lê Nhu Thôn	Chết	Xã Quảng Long	1 năm		Lê Như Tuế	3.000.000	Con	1946
18	Lê Đình Lai	Chết	Xã Quảng Định	8 năm 1 tháng		Lê Thị Nga	25.500.000	Con	1973
19	Lê Đức Diêu	Chết	Xã Quảng Văn	5 năm 2 tháng		Đỗ Thị Tuyên	16.500.000	Vợ	1945
20	Hoàng Văn Năm	Chết	Xã Quảng Ngọc	11 năm 11 tháng		Phạm Thị Bình	36.000.000	Vợ	1953
21	Lê Hữu Đức	Chết	Xã Quảng Tân	12 năm		Lê Hữu Cường	36.000.000	Con	1974
22	Hoàng Văn Khâm	Chết	Xã Quảng Trạch	10 năm		Hoàng Văn Huy	30.000.000	Con	1970
23	Hoàng Khắc Quý	Chết	Xã Quảng Trạch	9 năm 2 tháng		Hoàng Long	28.500.000	Con	1964
24	Đới Xuân Sắn	Chết	Xã Quảng Thạch	12 năm 7 tháng		Đới Xuân Cả	36.000.000	Cháu	1955
25	Lê Đình Chup	1949	Xã Quảng Hòa	16 năm 6 tháng	36.000.000				
26	Lê Văn Trúc	1964	Xã Quảng Hòa	5 năm	15.000.000				
27	Nguyễn Văn Yêu	1950	Xã Quảng Trường	21 năm 9 tháng	36.000.000				
28	Phạm Văn Khiêm	1949	Xã Quảng Định	4 năm	12.000.000				
29	Trần Minh Châu	1946	Xã Quảng Đức	6 năm 5 tháng	19.500.000				
30	Lê Thị Nga	1947	Xã Quảng Đức	15 năm 3 tháng	36.000.000				
31	Văn Tiên Thông	1947	Xã Quảng Nhân	19 năm 9 tháng	36.000.000				
32	Lê Khánh Hòa	1950	Xã Quảng Văn	13 năm 5 tháng	36.000.000				
33	Trần Thăng Năm	1960	Xã Quảng Tân	6 năm	18.000.000				
34	Lê Hữu Xàng	1937	Xã Quảng Tân	8 năm	24.000.000				
35	Lê Bá Khoa	1950	Xã Quảng Tân	13 năm 11 tháng	36.000.000				
36	Nguyễn Xuân Bình	1951	Xã Quảng Long	13 năm 4 tháng	36.000.000				
37	Trương Tú Phán	1948	Xã Quảng Ninh	7 năm	21.000.000				
38	Hoàng Bùi Dương	1950	Xã Quảng Trạch	14 năm 4 tháng	36.000.000				
39	Đỗ Ngọc Đồng	1957	Xã Quảng Hợp	12 năm	36.000.000				
40	Lê Minh Chính	1953	Xã Quảng Hợp	8 năm 5 tháng	25.500.000				
41	Hà Ngọc Thiều	1958	Xã Quảng Bình	12 năm 5 tháng	36.000.000				
42	Phạm Hồng Cho	1953	Xã Quảng Bình	15 năm 7 tháng	36.000.000				
43	Nguyễn Ngọc Nương	1953	Xã Quảng Bình	16 năm 5 tháng	36.000.000				
44	Nguyễn Ngọc Đắc	1965	Xã Quảng Bình	2 năm	6.000.000				
45	Nguyễn Văn Lương	1936	Xã Quảng Thạch	11 năm 3 tháng	34.500.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1		2	3	4	5	6	7	8	9
46	Đặng Quang Xô	1942	Xã Quảng Trung	18 năm 4 tháng	36.000.000				
47	Lê Xuân Nguyên	1952	Xã Quảng Trung	7 năm 2 tháng	22.500.000				
48	Phạm Bá Thành	1940	Xã Quảng Trung	11 năm	33.000.000				
49	Lê Bá Sơn	1962	Thị trấn Quảng Xương	4 năm	12.000.000				
	Cộng				1.122.000.000		247.500.000		
6	Huyện Hoàng Hóa								
1	Lê Duy Lua	1946	Xã Hoằng Lưu	20 năm 8 tháng	36.000.000				
2	Trần Nhân Hoan	1945	Xã Hoằng Trung	13 năm 5 tháng	36.000.000				
3	Đỗ Xuân Bình	1950	Xã Hoằng Trung	8 năm 01 tháng	25.500.000				
4	Phạm Ngọc Bắc	1935	Xã Hoằng Hợp	4 năm 1 tháng	13.500.000				
5	Lê Ngọc An	1942	Xã Hoằng Phú	7 năm 11 tháng	24.000.000				
6	Nguyễn Thị Thịnh	1947	Xã Hoằng Xuân	15 năm 9 tháng	36.000.000				
7	Nguyễn Hữu Đồng	1950	Xã Hoằng Trạch	15 năm 8 tháng	36.000.000				
8	Mai Trọng Khương	1943	Xã Hoằng Trạch	11 năm 4 tháng	34.500.000				
9	Trương Thê Từ	1944	Xã Hoằng Tiên	8 năm 01 tháng	25.500.000				
10	Chu Văn Hải	1958	TT Bút Sơn	6 năm 01 tháng	19.500.000				
11	Lê Thị Dồi	1950	Xã Hoằng Minh	10 năm 4 tháng	31.500.000				
12	Nguyễn Xuân Điền	1949	Xã Hoằng Trung	2 năm 5 tháng	7.500.000				
13	Lê Đình Pho	1945	Xã Hoằng Châu	3 năm 8 tháng	12.000.000				
14	Vũ Hồng Trọng	1960	Xã Hoằng Trung	4 năm 1 tháng	13.500.000				
15	Trương Văn Long	1934	Xã Hoằng Châu	10 năm 6 tháng	33.000.000				
16	Lê Duy Lợi	1943	Xã Hoằng Thịnh	12 năm 3 tháng	36.000.000				
17	Lê Đình Nhi	1950	Xã Hoằng Đạo	1 năm	3.000.000				
18	Trần Văn Thường	1933	Xã Hoằng Trinh	2 năm 01 tháng	7.500.000				
19	Lương Thị Nhiều	1946	Xã Hoằng Phong	5 năm 7 tháng	18.000.000				
20	Nguyễn Văn Cảnh	1963	Xã Hoằng Lưu	5 năm 11 tháng	18.000.000				
21	Phạm Ngọc Tuyên	1947	Xã Hoằng Xuyên	16 năm 02 tháng	36.000.000				
22	Nguyễn Quang Vinh	1949	Xã Hoằng Xuyên	12 năm 4 tháng	36.000.000				
23	Lê Dung	1956	Xã Hoằng Qùy	7 năm 6 tháng	24.000.000				
24	Hoàng Văn Tường	1956	Xã Hoằng Thịnh	6 năm 4 tháng	19.500.000				
25	Lê Xuân Phương	1945	Xã Hoằng Thịnh	7 năm 7 tháng	24.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
26	Nguyễn Văn Tâm	1963	Xã Hoàng Lưu	9 năm 11 tháng	30.000.000				
27	Lê Văn Cát	1952	Xã Hoàng Phú	15 năm 7 tháng	36.000.000				
28	Cao Hùng Thi	1959	Xã Hoàng Đông	7 năm 2 tháng	22.500.000				
29	Bùi Ngọc Niệm	1945	Xã Hoàng Thắng	15 năm	36.000.000				
30	Trịnh Thân	1949	Xã Hoàng Thắng	13 năm 7 tháng	36.000.000				
31	Trịnh Xuân Hat	1954	Xã Hoàng Thắng	14 năm 5 tháng	36.000.000				
32	Nguyễn Khắc Kịch	1949	Xã Hoàng Thắng	13 năm	36.000.000				
33	Lê Gia Lý	1948	Xã Hoàng Minh	15 năm 01 tháng	36.000.000				
34	Cao Bá Tuậy	1954	Xã Hoàng Phú	8 năm 7 tháng	27.000.000				
35	Lê Thị Sâm	1950	Xã Hoàng Minh	15 năm 01 tháng	36.000.000				
36	Trương Thị Chúng	1945	Xã Hoàng Minh	15 năm 01 tháng	36.000.000				
37	Lương Quang Chung	1958	Xã Hoàng Lưu	12 năm 9 tháng	36.000.000				
38	Bùi Đức Văn	1946	Xã Hoàng Trung	15 năm 02 tháng	36.000.000				
39	Lê Văn Chức	1936	Xã Hoàng Hải	2 năm	6.000.000				
40	Lương Xuân Thành	1940	Xã Hoàng Thành	20 năm 8 tháng	36.000.000				
41	Hoàng Ngọc Chuyên	1930	Xã Hoàng Trinh	2 năm	6.000.000				
42	Nguyễn Văn Xiết	1932	Xã Hoàng Quỳnh	5 năm 5 tháng	16.500.000				
43	Trương Thế Ký	1940	Xã Hoàng Tiến	12 năm 4 tháng	36.000.000				
44	Lê Trọng Minh	1952	Xã Hoàng Thắng	9 năm	27.000.000				
45	Lê Doãn Chấn	1947	Xã Hoàng Đạo	12 năm 4 tháng	36.000.000				
46	Lê Tấn Thi	1938	Xã Hoàng Phú	14 năm	36.000.000				
47	Lê Cao Soạn	1952	Xã Hoàng Quỳnh	10 năm	30.000.000				
48	Trần Văn Thư	Chết	Xã Hoàng Trinh	7 năm 11 tháng		Trần Văn Khôi	24.000.000	Con	1952
49	Lê Văn Điều	Chết	Xã Hoàng Thắng	3 năm 6 tháng		Lê Văn Khu	12.000.000	Con	1978
50	Lương Quốc Tiêm	Chết	Xã Hoàng Phong	3 năm 3 tháng		Lương Quang Duyên	10.500.000	Con	1966
51	Phùng Ngọc Tuyền	Chết	Xã Hoàng Xuyên	11 năm 9 tháng		Phùng Văn Thắng	36.000.000	Con	1965
52	Lê Văn Tê	Chết	Xã Hoàng Lưu	20 năm 4 tháng		Trần Thị Liễu	36.000.000	Vợ	1952
53	Nguyễn Văn Chính	Chết	Xã Hoàng Tân	5 năm 6 tháng		Nguyễn Văn Toàn	18.000.000	Con	1958
54	Võ Việt Thành	Chết	TT Bút Sơn	9 năm 4 tháng		Hoàng Thị Hương	28.500.000	Vợ	1945
55	Hà Lê Viên	Chết	Xã Hoàng Trinh	7 năm 10 tháng		Hà Lê Dậu	24.000.000	Con	1966
56	Nguyễn Văn Doãn	Chết	Xã Hoàng Quỳnh	1 năm 1 tháng		Lê Thị Biên	4.500.000	Vợ	1946

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
57	Trịnh Xuân Miêng	Chết	Xã Hoàng Quý	3 năm 02 tháng		Trịnh Minh Nhịp	10.500.000	Con	1962
58	Lê Hữu Bằng	Chết	Xã Hoàng Lộc	12 năm 9 tháng		Lê Thị Thảo	36.000.000	Con	1963
59	Hoàng Đình Cửu	Chết	Xã Hoàng Lưu	20 năm 9 tháng		Hoàng Đình Tiền	36.000.000	Con	1992
60	Lê Ngọc Trinh	Chết	Xã Hoàng Thắng	20 năm 4 tháng		Lê Học Tung	36.000.000	Con	1990
61	Trịnh Văn Diệp	Chết	Xã Hoàng Quý	21 năm 9 tháng		Trịnh Văn Đăng	36.000.000	Con	1965
62	Cao Mạnh Ngà	Chết	Xã Hoàng Phong	4 năm 2 tháng		Cao Thị Phương	13.500.000	Con	1966
	Cộng				1.275.000.000		361.500.000		
7	Huyện Thọ Xuân								
1	Nguyễn Văn Mốc	1946	Xã Nam Giang	6 năm	18.000.000				
2	Lê Vũ Thôn	1944	Xã Xuân Thành	12 năm 1 tháng	36.000.000				
3	Lê Văn Vây	1943	Xã Thọ Lâm	13 năm 4 tháng	36.000.000				
4	Ninh Khắc Hòe	1947	Xã Bắc Lương	12 năm 7 tháng	36.000.000				
5	Trịnh Văn Thê	1941	Xã Hạnh Phúc	1 năm	3.000.000				
6	Hoàng Xuân Vinh	1950	Xã Thọ Diên	19 năm 1 tháng	36.000.000				
7	Lê Quốc Hội	1946	Xã Xuân Hòa	4 năm	12.000.000				
8	Nguyễn Thị Nguyên	1950	Xã Xuân Hòa	4 năm	12.000.000				
9	Lưu Quốc Chí	1943	TT Lam Sơn	12 năm	36.000.000				
10	Lê Khắc Đức	1958	Xã Xuân Thiên	11 năm 4 tháng	34.500.000				
11	Phạm Văn Hòa	1954	Xã Xuân Thiên	9 năm 3 tháng	28.500.000				
12	Lê Hữu Mầm	1958	Xã Xuân Thiên	12 năm 8 tháng	36.000.000				
13	Trịnh Vinh Đông	1953	Xã Xuân Thành	12 năm	36.000.000				
14	Trịnh Xuân Khánh	1942	Xã Xuân Lam	2 năm	6.000.000				
15	Lê Việt Khẩn	1929	Xã Xuân Lam	2 năm	6.000.000				
16	Trần Phú Nguyên	1954	Xã Thọ Diên	10 năm	30.000.000				
17	Nguyễn Văn Thành	1964	Xã Thọ Diên	5 năm	15.000.000				
18	Phạm Đăng Sinh	1962	Xã Thọ Diên	7 năm	21.000.000				
19	Trần Văn Tài	1952	TT Lam Sơn	15 năm	36.000.000				
20	Hoàng Huy Định	1947	Xã Xuân Tân	20 năm 4 tháng	36.000.000				
21	Hoàng Ngọc Đình	1934	Xã Thọ Hải	15 năm 3 tháng	36.000.000				
22	Nguyễn Duy Ngó	1934	Xã Thọ Hải	13 năm 7 tháng	36.000.000				
23	Nguyễn Mậu Thịnh	Chết	Xã Thọ Hải	12 năm 3 tháng		Nguyễn Thị Tư	36.000.000	Vợ	1944

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
24	Lê Huy Thiết	Chết	Xã Xuân Hòa	4 năm 4 tháng		Lê Huy Chân	13.500.000	Con	1964
25	Đinh Văn Tài	Chết	Xã Xuân Hòa	8 năm		Lê Thị Hoa	24.000.000	Vợ	1945
26	Lê Văn Thuyết	Chết	Xã Xuân Phong	8 năm		Lê Văn Bình	24.000.000	Con	1970
27	Đỗ Minh Tâm	Chết	Xã Thọ Diên	5 năm		Nguyễn Thị Bé	15.000.000	Vợ	1955
28	Nguyễn Trọng Quý	Chết	Xã Xuân Thành	11 năm		Nguyễn Trọng Thủy	33.000.000	Con	1959
29	Lê Văn Huyền	Chết	Xã Thọ Hải	20 năm		Lê Văn Tân	36.000.000	Con	
30	Lê Thụ	Chết	Thị trấn Thọ Xuân	12 năm		Lê Văn Thuyết	36.000.000	Con	1963
	Cộng				582.000.000		217.500.000		
8	Huyện Thường Xuân								
1	Luong Hồng Khiêm	1948	Xã Bát Mọt	7 năm 4 tháng	22.500.000				
	Cộng				22.500.000				
9	Huyện Hậu Lộc								
1	Biện Văn Tiêu	1955	Xã Hòa Lộc	11 năm	33.000.000				
2	Trương Thị Trọng	1942	Thị trấn Hậu Lộc	4 năm 5	13.500.000				
3	Lưu Minh Cối	1942	Xã Mỹ Lộc	16 năm	36.000.000				
4	Nguyễn Đức Thắng	1943	Xã Mỹ Lộc	13 năm	36.000.000				
5	Nguyễn Hồng Tiên	1952	Thị trấn Hậu Lộc	4 năm	12.000.000				
6	Cao Xuân Lợi	1939	Xã Phú Lộc	16 năm	36.000.000				
7	Trần Huy Tạo	1940	Xã Hoa Lộc	6 năm	18.000.000				
8	Tăng Viêt Tới	1949	Xã Hải Lộc	4 năm 1 tháng	13.500.000				
9	Lê Văn Tam	1942	Xã Hoa Hộc	8 năm 5 tháng	25.500.000				
10	Phạm Thị Dân	1950	Xã Hoa Hộc	4 năm	12.000.000				
11	Trịnh Văn Năm	1953	Xã Lộc Tân	14 năm	36.000.000				
12	Phạm Văn Chanh	1946	Xã Tiến Lộc	23 năm	36.000.000				
13	Lê Quang Trung	1931	Xã Văn Lộc	16 năm	36.000.000				
14	Nguyễn Thế Lỗi	1951	Xã Đa Lộc	14 năm	36.000.000				
15	Trương Công Đài	Chết	Thị trấn Hậu Lộc	13 năm		Lưu Thị Chắt	36.000.000	Vợ	1959
16	Nguyễn Văn Dưỡng	Chết	Xã Thuần Lộc	6 năm		Lê Thị Định	18.000.000	Vợ	1940
17	Trần Văn Huy	Chết	Xã Văn Lộc	19 năm 3 tháng		Trần Thị Hương	36.000.000	Con	1972
	Cộng				379.500.000		90.000.000		
10	Huyện Nông Cống								

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
1	Đỗ Văn Đức	1945	Xã Tân Khang	7 năm 6 tháng	21.000.000				
2	Lê Đình Phan	1939	Xã Hoàng Sơn	7 năm 1 tháng	22.500.000				
3	Vũ Văn Ngọ	1954	Xã Tê Thắng	11 năm 7 tháng	36.000.000				
4	Nguyễn Văn Khánh	1945	Xã Tê Nông	13 năm 4 tháng	36.000.000				
5	Đỗ Văn Khuây	1931	Xã Tê Nông	11 năm 6 tháng	36.000.000				
6	Lương Khắc Thái	1947	Xã Minh nghĩa	7 năm 6 tháng	24.000.000				
7	Đặng Xuân Chính	1955	Xã Trường Sơn	10 năm 1 tháng	33.000.000				
8	Nguyễn Trọng Thúc	1948	Xã Trường Sơn	5 năm 3 tháng	16.500.000				
9	Lê Ngọc Môn	1950	Xã Hoàng Sơn	5 năm 10 tháng	18.000.000				
10	Nguyễn Văn Lập	1955	Xã Tê Thắng	7 năm 5 tháng	22.500.000				
11	Đỗ Văn Lương	1958	Xã Tê Lợi	6 năm	18.000.000				
12	Hoàng Đình Lý	1955	Xã Minh Nghĩa	13 năm 8 tháng	36.000.000				
13	Nguyễn Việt Đốc	1950	Xã Minh Nghĩa	13 năm 4 tháng	36.000.000				
14	Phạm Văn Năm	1962	Thị trấn Nông Công	3 năm	9.000.000				
15	Nguyễn Văn Hưng	1936	Thị trấn Nông Công	13 năm 8 tháng	36.000.000				
16	Nguyễn Văn Phi	Chết	Xã Tê Lợi	13 năm 8 tháng		Lê Thị Thoa	36.000.000	Vợ	1954
17	Trần Thị Cán	1939	Xã Minh nghĩa	13 năm	36.000.000				
18	Đỗ Văn Dị	1950	Xã Minh nghĩa	13 năm 7 tháng	36.000.000				
19	Trần Văn Cảnh	1953	Xã Thăng Long	13 năm 7 tháng	36.000.000				
20	Lê Đức Phụng	1952	Xã Thăng Long	11 năm 5 tháng	34.500.000				
21	Nguyễn Duy Luận	1954	Xã Công Liêm	15 năm 9 tháng	36.000.000				
22	Nguyễn Minh Thảo	1954	Thị trấn Nông Công	16 năm 8 tháng	36.000.000				
23	Nguyễn Thị Lộc	1953	Xã Tê Thắng	4 năm	12.000.000				
24	Trần Văn Xuyên	1958	Xã Thăng Long	3 năm	9.000.000				
25	Vũ Doãn Trọng	1956	Xã Thăng Bình	4 năm 3 tháng	13.500.000				
26	Nguyễn Ngọc Trang	Chết	Xã Trung Thành	24 năm		Lê Thị Lan	36.000.000	Vợ	1941
27	Nguyễn Huy Thịnh	1957	Xã Minh khôi	12 năm	36.000.000				
	Cộng				685.500.000		72.000.000		
11	Huyện Đông Sơn								
1	Lê Văn Minh	Chết	Xã Đông Phú	6 năm		Lê Văn Tâm	18.000.000	Con	1960
2	Dương Thị Hoa	1945	TT Rừng Thông	7 năm	21.000.000				
3	Đông Thị Lượ	1951	Xã Đông Yên	12 năm 6 tháng	36.000.000				
4	Lê Thị Nhung	1965	Xã Đông Nam	3 năm	9.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
5	Nguyễn Đình Mượn	1955	TT Rừng Thông	12 năm 9 tháng	36.000.000				
6	Nguyễn Thị Kien	1948	TT Rừng Thông	7 năm	21.000.000				
7	Lê Thị Thor	1955	Xã Đông Khê	2 năm	6.000.000				
8	Trương Thị Nhân	1957	Xã Đông Văn	8 năm	24.000.000				
9	Đoàn Việt Ninh	1960	Xã Đông Văn	10 năm 1 tháng	31.500.000				
10	Trương Thị Giáp	1961	Xã Đông Văn	8 năm	24.000.000				
11	Lê Thị Thịnh	1958	Xã Đông Văn	5 năm	15.000.000				
12	Phạm Tả Mùi	1952	Xã Đông Văn	6 năm 2 tháng	19.500.000				
13	Lê Khắc Lân	1954	Xã Đông Văn	6 năm 4 tháng	19.500.000				
14	Lê Thị Thi	1952	Xã Đông Ninh	7 năm 3 tháng	22.500.000				
15	Nguyễn Đình Ngọc	1952	Xã Đông Yên	5 năm 2 tháng	16.500.000				
16	Doãn Thị Bình	1948	Xã Đông Yên	4 năm 5 tháng	13.500.000				
17	Nguyễn Hữu Cánh	1932	Xã Đông Yên	8 năm 5 tháng	25.500.000				
18	Lê Việt Nhật	1936	Xã Đông Ninh	5 năm	15.000.000				
19	Nguyễn Bá Phương	Chết	Xã Đông Yên	4 năm 3 tháng		Nguyễn Thị Thảo	13.500.000	Con	1964
20	Nguyễn Xuân Kỳ	Chết	Xã Đông Tiến	13 năm		Nguyễn Thị Văn	36.000.000	Con	1958
21	Lê Xuân Sơ	Chết	Xã Đông Yên	5 năm 2 tháng		Lê Văn Sơn	16.500.000	Con	1966
22	Nguyễn Hữu Tôn	1945	Xã Đông Yên	5 năm 5 tháng	16.500.000				
23	Mai Xuân Sâm	1933	Xã Đông Quang	6 năm 4 tháng	19.500.000				
24	Nguyễn Danh Biên	Chết	Xã Đông Quang	5 năm		Nguyễn Danh Tạo	15.000.000	Con	1957
25	Lê Văn Ký	1950	Xã Đông Yên	4 năm 5 tháng	13.500.000				
26	Nguyễn Thị Thúy	1949	Xã Đông Yên	5 năm 5 tháng	16.500.000				
27	Trần Việt Nghị	1945	Xã Đông Yên	6 năm	18.000.000				
	Cộng				439.500.000		99.000.000		
12	Huyện Vĩnh Lộc								
1	Ngô Thị Tân	Chết	Xã Vĩnh Tiến	4 năm 3 tháng		Trần Thị Nguyên	13.500.000	Con	1976
2	Nguyễn Văn Khênh	Chết	Xã Vĩnh Khang	8 năm		Nguyễn Thị Liễu	24.000.000	Con	1959
3	Trần Hữu Lĩnh	Chết	Xã Vĩnh Khang	13 năm 10 tháng		Trịnh Thị Hồng	36.000.000	Vợ	1951
4	Hoàng Minh Anh	1947	Xã Vĩnh Ninh	7 năm	21.000.000				
5	Hà Văn Vẽ	1952	Xã Vĩnh Ninh	4 năm 4 tháng	13.500.000				
6	Hoàng Thị Súc	1948	Xã Vĩnh Ninh	5 năm	15.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
7	Trương Thị Ngân	1956	Xã Vĩnh Tiến	4 năm 3 tháng	13.500.000				
8	Trần Quang Trung	1950	Xã Vĩnh Khang	15 năm 9 tháng	36.000.000				
9	Nguyễn Ngọc Quý	1950	Thị trấn Vĩnh Lộc	15 năm	36.000.000				
10	Lê Thị Nga	1952	Thị trấn Vĩnh Lộc	4 năm 2 tháng	13.500.000				
	Cộng				148.500.000		73.500.000		
13	Huyện Cẩm Thủy								
1	Nguyễn Văn Cường	Chết	Thị trấn Cẩm Thủy			Nguyễn Nam Thanh	7.500.000	Con	1986
	Cộng						7.500.000		
14	Huyện Thiệu Hóa								
1	Nguyễn Nam	1938	Xã Thiệu Minh	3 năm	9.000.000				
2	Nguyễn Quang Kính	1938	Thị trấn Vạn Hà	9 năm	27.000.000				
3	Phùng Ngọc Thanh	1946	Thị trấn Vạn Hà	14 năm 8 tháng	36.000.000				
4	Trình Đình Hợi	1930	Xã Thiệu Vũ	8 năm	24.000.000				
5	Lê Trọng Nhân	1951	Xã Thiệu Công	5 năm	15.000.000				
6	Lê Như Thanh	1958	Thị trấn Vạn Hà	5 năm 2 tháng	16.500.000				
7	Đỗ Huy Cường	1943	Xã Thiệu Phú	17 năm 3 tháng	36.000.000				
8	Nguyễn Hữu Đội	1946	Xã Thiệu Tâm	9 năm	27.000.000				
9	Nguyễn Thị Deo	1942	Xã Thiệu Tâm	8 năm 4 tháng	25.500.000				
10	Dương Văn Việt	1951	Xã Thiệu Trung	11 năm 4 tháng	34.500.000				
11	Nguyễn Đạt	Chết	Xã Thiệu Nguyên	5 năm 5 tháng		Nguyễn Tuấn	16.500.000	Con	1963
12	Đoàn Thị Dành	Chết	Xã Thiệu Nguyên	10 năm		Nguyễn Tuấn	30.000.000	Con	1963
13	Vũ Đình Thường	Chết	Xã Thiệu Long	13 năm 4 tháng		Vũ Đình Long	36.000.000	Con	1947
14	Nguyễn Xuân Nghĩa	Chết	Xã Thiệu Vũ	3 năm		Nguyễn Xuân Dũng	9.000.000	Con	1963
15	Nguyễn Đình Mậu	Chết	Xã Thiệu Vũ	10 năm		Nguyễn Thị Tâm	30.000.000	Vợ	1949
16	Lê Văn Dân	Chết	Thị trấn Vạn Hà	17 năm		Phùng Thị Vân	36.000.000	Vợ	1940
17	Nguyễn Quán Tuấn	Chết	Thị trấn Vạn Hà	10 năm 5 tháng		Nguyễn Quán Chung	31.500.000	Con	1969
18	Nguyễn Thọ Thoa	Chết	Xã Thiệu Viên	16 năm 6 tháng		Nguyễn Thị Ai	36.000.000	Vợ	1952
19	Nguyễn Xuân Sơn	1950	Thị trấn Vạn Hà	4 năm	12.000.000				
	Cộng				262.500.000		225.000.000		
15	Huyện Ngọc Lặc								
1	Nguyễn Bá Nhân	1953	Xã Ngọc Khê	6 năm 2 tháng	19.500.000				
2	Bùi Hồng Sơn	1952	Xã Ngọc Liên	9 năm	27.000.000				
3	Lê Hùng Hoa	1942	Xã Kiên Thọ	10 năm 4 tháng	31.500.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
4	Lê Xuân Tuyền	1956	Xã Minh Sơn	4 năm	12.000.000				
	Cộng				90.000.000				
16	Huyện Hà Trung								
1	Hoàng Trọng Bàn	1955	Xã Hà Lĩnh	11 năm	33.000.000				
2	Ngô Anh Thơ	1947	Xã Hà Phú	16 năm 6 tháng	36.000.000				
3	Nguyễn Xuân Lam	1946	Xã Hà Bình	11 năm	33.000.000				
4	Hoàng Văn Noi	1949	Xã Hà Phòng	9 năm 1 tháng	28.500.000				
5	Nguyễn Xuân Căn	1939	Xã Hà Phú	6 năm 4 tháng	19.500.000				
6	Ngô Văn Khảm	1949	Thị trấn Hà Trung	8 năm 5 tháng	25.500.000				
7	Nguyễn Thị Khang	1956	Thị trấn Hà Trung	6 năm	18.000.000				
8	Nguyễn Chắt	1961	Thị trấn Hà Trung	7 năm 4 tháng	22.500.000				
	Cộng				216.000.000				
17	Huyện Như Xuân								
1	Bùi Mạnh Kết	Chết	Xã Thượng Ninh	4 năm		Nguyễn Thị Hà	12.000.000	Vợ	1954
18	Huyện Nga Sơn								
1	Phạm Văn Chờ	1944	Xã Nga Hải	3 năm	9.000.000				
2	Mai Đình Hứa	1932	Xã Nga Văn	7 năm	21.000.000				
3	Mai Thị Kén	1950	Xã Nga Thanh	6 năm	18.000.000				
4	Mai Huy Biên	1946	Xã Nga Văn	7 năm	21.000.000				
5	Vũ Hồng Bảo	1947	Xã Nga Văn	7 năm	21.000.000				
6	Trần Văn Huân	1950	Xã Nga Giáp	16 năm 6 tháng	36.000.000				
7	Mai Văn Diện	1941	Xã Nga Giáp	8 năm	24.000.000				
8	Phạm Duy Minh	Chết	Xã Nga Giáp	8 năm		Phạm Huy Hoàng	24.000.000	Con	1963
9	Mai Xuân Hường	Chết	Xã Nga Giáp	7 năm		Mai Thị Hoan	21.000.000	Vợ	1950
10	Mai Công Nhân	Chết	Xã Nga Yên	3 năm 2 tháng		Mai Thị Hà	7.500.000	Con	1964
11	Mai Văn Ninh	Chết	Xã Nga Mỹ	1 năm 5 tháng		Mai Duy Thái	4.500.000		
12	Trương Xuân Ghi	Chết	Thị trấn	3 năm 1 tháng		Mai Thị Nguyệt	10.500.000		
13	Hà Thịnh Khoan	Chết	Xã Nga An	7 năm		Hà Thịnh Hùng	21.000.000		
14	Đoàn Văn Nguyên	1949	Xã Nga Thành	14 năm 9 tháng	36.000.000				
15	Hoàng Văn Vinh	1963	Xã Nga Thắng	8 năm 2 tháng	25.500.000				
16	Hoàng Văn Lâm	1947	Xã Nga Thái	20 năm 6 tháng	36.000.000				
17	Lưu Thanh Bình	1950	Xã Nga Thắng	3 năm 7 tháng	12.000.000				
18	Ngô Đình Cử	1946	Xã Nga Thạch	16 năm 1 tháng	36.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
19	Mai Huy Bình	1947	Xã Nga Văn	15 năm 0 tháng	36.000.000				
20	Mai Thị Luc	1945	Xã Nga Văn	6 năm 6 tháng	21.000.000				
21	Trần Xuân Điều	1947	Xã Nga Trường	5 năm 6 tháng	18.000.000				
22	Nguyễn Thị Lương	1948	Xã Nga Trường	5 năm 3 tháng	16.500.000				
	Cộng				387.000.000		88.500.000		
19	Huyện Như Thanh								
1	Vi Trọng Xum	1934	Xã Xuân Thọ	1 năm	3.000.000				
20	Thị xã Bim Sơn								
1	Trần Hợp Quảng	1942	P. Ngọc Trạo	4 năm	12.000.000				
2	Lê Trung Tuyên	1955	P. Ba Đình	5 năm 3 tháng	16.500.000				
3	Cù Huy Kinh	1949	P. Bắc Sơn	7 năm	21.000.000				
4	Nguyễn Văn Viễn	1948	P. Bắc Sơn	13 năm	36.000.000				
5	Hoàng Anh Toai	1944	P. Ba Đình	7 năm	21.000.000				
6	Phạm Thị Thắm	1952	P. Ba Đình	6 năm 2 tháng	19.500.000				
7	Tổng Văn Đức	1952	P. Ba Đình	5 năm	15.000.000				
	Cộng				141.000.000				
21	Huyện Thạch Thành								
1	Nguyễn Đức Huân	1950	Xã Thành Thọ	14 năm	36.000.000				
2	Phạm Đức Nguyên	1948	Xã Thạch Bình	6 năm 6 tháng	21.000.000				
3	Nguyễn Thị Chôn	1949	Xã Thành Văn	9 năm 2 tháng	28.500.000				
4	Phạm Hồng Sơn	1946	TT Vân Du	6 năm 7 tháng	21.000.000				
5	Nguyễn Thị Vinh	1948	TT Vân Du	4 năm 4 tháng	13.500.000				
6	Nguyễn Hải Thanh	1948	TT Vân Du	7 năm 7 tháng	24.000.000				
	Cộng				144.000.000				
22	Huyện Mường Lát								
1	Lương Văn Phe	1930	Xã Tén Tàn	10 năm	30.000.000				
	Cộng				30.000.000				
23	Huyện Yên Định								
1	Trình Gia Thuận	1952	Xã Yên Trường	16 năm 5 tháng	36.000.000				
2	Trình Thị Xuân	1952	Xã Yên Trường	4 năm 10 tháng	15.000.000				
3	Phạm Thị Thức	1957	Xã Yên Trường	6 năm 8 tháng	21.000.000				
4	Trình Hữu Khương	1938	Xã Yên Trường	8 năm 9 tháng	27.000.000				
5	Lê Công Tư	1962	Xã Định Tường	6 năm 7 tháng	24.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
6	Nguyễn Văn Bàn	1950	Xã Yên Tâm	16 năm 6 tháng	36.000.000				
7	Hà Thị Lan	1951	Xã Quý Lộc	4 năm 7 tháng	15.000.000				
8	Lê Trung Liên	1952	Xã Quý Lộc	5 năm 11 tháng	18.000.000				
9	Ta Thị Inh	1949	Xã Quý Lộc	4 năm 9 tháng	15.000.000				
10	Trịnh Thị Dắc	1944	Xã Quý Lộc	2 năm	6.000.000				
11	Trịnh Thị Kiền	1951	Xã Quý Lộc	5 năm 4 tháng	16.500.000				
12	Lê Thị Văn	1951	Xã Quý Lộc	5 năm 7 tháng	18.000.000				
13	Phạm Thị Mút	1952	Xã Quý Lộc	4 năm 2 tháng	13.500.000				
14	Lê Văn Quyết	1950	Xã Quý Lộc	4 năm	12.000.000				
15	Lê Thị Bình	1947	Xã Yên Hùng	5 năm 6 tháng	18.000.000				
16	Trịnh Thị Nhân	1948	Xã Yên Hùng	7 năm	21.000.000				
17	Vũ Như Cào	1947	Xã Yên Hùng	15 năm 6 tháng	36.000.000				
18	Phạm Duy Lan	1950	Xã Định Hải	6 năm 10 tháng	21.000.000				
19	Lê Thị Hà	1952	Xã Định Hải	4 năm	12.000.000				
20	Lê Hữu Thông	1954	Xã Yên Lạc	14 năm	36.000.000				
21	Lưu Thế Túc	1952	Xã Yên Bái	8 năm	24.000.000				
22	Trịnh Văn Dong	1950	Xã Yên Bái	15 năm 10 tháng	36.000.000				
23	Nguyễn Thị Dung	1956	Xã Yên Bái	5 năm 4 tháng	16.500.000				
24	Trịnh Văn Đào	1954	Xã Yên Bái	6 năm 7 tháng	21.000.000				
25	Lê Thị Thảo	1954	Xã Yên Bái	10 năm 2 tháng	31.500.000				
26	Trịnh Hồng Thor	1950	Xã Yên Thọ	4 năm 3 tháng	13.500.000				
27	Nguyễn Văn Gia	1950	TT. Quán Lào	10 năm 8 tháng	33.000.000				
28	Lê Xuân Hối	1942	Xã Định Tiên	9 năm	27.000.000				
29	Lê Thị Thủy	1949	Xã Yên Phú	1 năm 9 tháng	6.000.000				
30	Ngô Đức Tuyên	1955	Xã Định Thành	12 năm 8 tháng	36.000.000				
31	Khuong Văn Yên	1958	Xã Định Thành	10 năm 5 tháng	31.500.000				
32	Cao Văn Khải	1954	Xã Định Thành	4 năm	12.000.000				
33	Nguyễn Văn Sen	1947	Xã Định Thành	7 năm	21.000.000				
34	Nguyễn Như Mậu	1954	Xã Định Tăng	12 năm 6 tháng	36.000.000				
35	Nguyễn Mạnh Hùng	1956	Xã Định Tăng	13 năm 8 tháng	36.000.000				
36	Nguyễn Trường Tam	1947	Xã Yên Phong	9 năm 6 tháng	30.000.000				
37	Nguyễn Thị Mão	1952	Xã Yên Phong	5 năm 6 Tháng	18.000.000				
38	Ngô Thị Luật	1954	Xã Yên Phong	2 năm 8 tháng	9.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
39	Nguyễn Văn Quyền	1950	Xã Yên Phong	16 năm 11 tháng	36.000.000				
40	Trần Hữu Mậu	1947	Xã Yên Phong	5 năm 6 tháng	18.000.000				
41	Hoàng Văn Huân	1946	Xã Yên Phong	7 năm 9 tháng	24.000.000				
42	Nguyễn Thị Đài	1950	Xã Yên Phong	4 năm 8 tháng	15.000.000				
43	Nguyễn Thị Tâm	1949	Xã Yên Phong	6 năm 7 tháng	21.000.000				
44	Nguyễn Thị Chắt	1948	Xã Yên Phong	6 năm 8 tháng	21.000.000				
45	Lê Xuân Quỳnh	1955	Xã Yên Phong	3 năm 11 tháng	12.000.000				
46	Nguyễn Thị Tâm	1947	Xã Yên Phong	5 năm 5 tháng	16.500.000				
47	Trịnh Hữu Ưông	1936	Xã Yên Trường	6 năm 11 tháng		Trịnh Thị Chén	21.000.000	Vợ	1937
48	Trịnh Gia Thực	1935	Xã Yên Trường	7 năm 10 tháng		Nguyễn Thị Phúc	24.000.000	Vợ	1938
49	Cao Như Tường	1948	Xã Định Tường	16 năm 7 tháng		Nguyễn Thị Cơ	36.000.000	Vợ	1955
50	Nguyễn Trọng Thanh	1950	Xã Yên Hùng	7 năm 6 tháng		Lê Thị Bính	24.000.000	Vợ	1947
51	Mai Thị Thao	1952	TT. Thống Nhất	4 năm 3 tháng		Phạm Văn Mơ	13.500.000	Chồng	1954
52	Lê Công Bằng	1938	TT. Quán Lào	6 năm 1 tháng		Trương Thị Phình	19.500.000	Vợ	1938
53	Trịnh Ngọc Phương	1932	Xã Định Tiên	4 năm 6 tháng		Trịnh Thị Truật	15.000.000	Vợ	1942
54	Trương Anh Đăng	1942	Xã Quý Lộc	15 năm 5 tháng	36.000.000				
55	Đỗ Như Chương	1954	Xã Quý Lộc	5 năm	15.000.000				
56	Trịnh Quang Hanh	1959	Xã Quý Lộc	11 năm	33.000.000				
57	Lê Hồng Thận	1953	Xã Quý Lộc	16 năm	36.000.000				
58	Trịnh Công Cẩn	1950	Xã Quý Lộc	16 năm 10 tháng	36.000.000				
59	Nguyễn Văn Hưng	1957	Xã Quý Lộc	12 năm 6 tháng	36.000.000				
60	Phạm Khắc Tôn	1954	Xã Quý Lộc	11 năm 3 tháng	34.500.000				
61	Lê Hữu Ngọc	1958	Xã Quý Lộc	2 năm 3 tháng	7.500.000				
62	Lê Văn Lanh	1956	Xã Quý Lộc	14 năm 8 tháng	36.000.000				
63	Ngô Văn Lót	1928	Xã Định Hòa	8 năm	24.000.000				
64	Trịnh Văn Vân	1950	Xã Định Hưng	15 năm 8 tháng	36.000.000				
65	Bùi Quang Tôn	1955	Xã Định Hưng	11 năm	33.000.000				
66	Phạm Văn Khéo	1950	Xã Định Hưng	14 năm 8 tháng	36.000.000				
67	Trịnh Thị Sơn	1950	Xã Yên Thái	4 năm 8 tháng	15.000.000				
68	Nguyễn Thị Tản	1954	Xã Yên Trung	6 năm 7 tháng	21.000.000				
69	Lại Văn Thăng	1956	Xã Yên Trung	6 năm 1 tháng	19.500.000				
70	Chu Đình Ương	1954	Xã Yên Trung	4 năm 6 tháng	15.000.000				
71	Trịnh Xuân Trường	1959	Xã Yên Hùng	13 năm 5 tháng	36.000.000				

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian được hưởng	Mức trợ cấp	Thân nhân	Thân nhân được hưởng mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7		8	9
72	Lê Xuân Thanh	1950	Xã Định Tiên	14 năm 9 tháng	36.000.000				
73	Nguyễn Xuân Khoa	1952	Xã Định Hải	6 năm 6 tháng	21.000.000				
74	Lê Đức Thảo	1952	Xã Định Hải	8 năm 7 tháng	27.000.000				
75	Nguyễn Đức Bình	1924	Xã Định Hải	2 năm 8 tháng		Nguyễn Xuân Khoa	9.000.000	Con	1952
76	Lê Đức Dầu	1958	Xã Định Hải	7 năm		Nguyễn Thị Ngoan	21.000.000	Vợ	1958
77	Nguyễn Thị Lai	1947	Xã Yên Trường	5 năm 9 tháng	18.000.000				
78	Hoàng Văn Xuân	1947	Xã Yên Trường	5 năm 9 tháng		Nguyễn Thị Lai	18.000.000	Vợ	1947
79	Lê Văn Thăm	1964	Xã Định Tân	2 năm 10 tháng	9.000.000				
80	Mai Văn Công	1946	Xã Yên Thọ	5 năm 1 tháng	16.500.000				
81	Lê Trương Lộ	1946	Xã Yên Thọ	7 năm 2 tháng	22.500.000				
82	Lê Ngọc Thắng	1946	Xã Định Tường	16 năm 6 tháng	36.000.000				
	Cộng				1.710.000.000		201.000.000		